

**TÒA ÁN QUÂN SỰ
THỦ ĐÔ HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số 05/2025/HS-ST
Ngày 17/6/2025

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN QUÂN SỰ THỦ ĐÔ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: 3// Đỗ Ngọc Bình.

Thẩm phán: 3// Lê Đức Hà.

Các Hội thẩm quân nhân:

3// Trịnh Kim Liêm;

3// Phạm Sỹ Hiển;

1// Nguyễn Xuân Tốt.

- Thư ký phiên tòa: 3/ Trần Doãn Hưng và 2/ Dương Đức Thịnh, Thư ký Tòa án quân sự Thủ đô Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát quân sự Thủ đô Hà Nội tham gia phiên tòa: 3// Lê Ngọc Toàn, Kiểm sát viên.

Ngày 17/6/2025, tại Phòng xử án, Tòa án quân sự Thủ đô Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 02/2025/TLST-HS ngày 06/02/2025; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 08/2025/QĐXXST-HS ngày 03/6/2025 đối với các bị cáo:

1. Trần Thị L; sinh ngày 09 tháng 9 năm 1974 tại Tuyên Quang; nơi ĐKTT và nơi ở hiện nay: số A đường N, tổ A, phường T, thành phố H, tỉnh Hà Giang; số CCCD: 008174000123; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; trình độ học vấn: Thạc sĩ; chức vụ, đơn vị khi phạm tội: Trưởng phòng Tài vụ, Văn phòng, Tổng cục T12, Bộ T13; con ông Nguyễn Trần B và bà Nguyễn Thị T; có chồng là Phạm Ngọc S và 02 con (đã trưởng thành); tiền án, tiền sự: không; nhân thân: chưa bị kết án, xử lý hành chính hay xử lý kỷ luật lần nào; bị tạm giam từ ngày 17/5/2024 đến nay; hiện đang bị tạm giam tại Phân trại tạm giam T771, Cục Đ2, Bộ Q1; có mặt.

2. Nguyễn Tiến D; sinh ngày 28 tháng 8 năm 1965 tại Hà Nội; nơi ĐKTT: Tập thể Đại học N7 số I Đ, phường M, quận N, Thành phố H ở hiện nay: Phòng 802, Chung Mini 24, ngõ F, đường Đ, phường M, quận N, Thành Hà Nội; số CCCD: 001065000429; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; trình độ học vấn: Tiến sĩ; nghề nghiệp: Bộ đội nghỉ hưu, (Cấp bậc, chức vụ, đơn vị khi phạm tội: 4// Trợ lý Phòng Đào tạo, Trường T14, Tổng cục I, Bộ

Q1); con ông Nguyễn Thế V (đã chết) và bà Phạm Thị T1 (đã chết); có vợ là Nguyễn Thị N và 02 con (đã trưởng thành); tiền án, tiền sự: không; nhân thân: chưa bị kết án, xử lý hành chính hay xử lý kỷ luật lần nào; bị tạm giam từ ngày 18/8/2023 đến nay; hiện đang bị tạm giam tại Phân trại tạm giam T771, Cục Đ2, Bộ Q1; có mặt.

3. Lê Huy N1; sinh ngày 25 tháng 10 năm 1964 tại Hải Dương; nơi ĐKTT: Tổ A, phường D, quận C, Thành Hà Nội; nơi ở hiện nay: P, nhà B, ký túc xá T, phường D, quận C, Thành phố Hà Nội; số CCCD: 030064000014; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; trình độ học vấn: Đại học; nghề nghiệp: Hưu trí; con ông Lê Văn K (đã chết) và bà Lê Thị S1 (đã chết); có vợ là Nguyễn Thị Minh H và 02 con (đã trưởng thành); tiền án, tiền sự: không; nhân thân: chưa bị kết án, xử lý hành chính hay xử lý kỷ luật lần nào; bị tạm giam từ ngày 04/3/2024 đến ngày 22/5/2024; hiện đang bị áp dụng biện pháp ngăn chặn “Bảo lĩnh”; có mặt.

- Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Tiến D:

1. Nguyễn Đức T2, Luật sư thuộc Công ty L7 và cộng sự, Đoàn Luật sư Thành phố H, có mặt;
2. Phạm Thanh N2, Luật sư thuộc Công ty L7 và cộng sự, Đoàn Luật sư Thành phố H, có mặt;
3. Nguyễn Thanh Đ, Luật sư thuộc Công ty L7 và cộng sự, Đoàn Luật sư Thành phố H, có mặt.

- Người bào chữa cho bị cáo Lê Huy N1:

1. Tạ Đức T3, Luật sư thuộc Công ty L8, Đoàn Luật sư Thành phố H, vắng mặt;
2. Vũ Thùy T4, Luật sư thuộc Công ty L8, Đoàn Luật sư Thành phố H, vắng mặt;
3. Lê Thị Q, Luật sư thuộc Công ty L8, Đoàn Luật sư Thành phố H, có mặt.

- Người bào chữa cho bị cáo Trần Thị L:

Vi Văn A, Luật sư thuộc Văn phòng L9, Đoàn Luật sư Thành phố H, có mặt.

- Bị hại:

1. Lê Văn T5, sinh năm 1967; nghề nghiệp: Công nhân Nhà máy Đ3; nơi cư trú: Số A T, phường S, thành phố C, tỉnh Hải Dương, vắng mặt;
2. Nguyễn Đức Bằng G, sinh năm 1965; nghề nghiệp: Hưu trí; nơi cư trú: Số A, phố V, tổ A, phường H, thành phố C, tỉnh Cao Bằng, có mặt;
3. Mai Đình T6, sinh năm 1957; nghề nghiệp: Hưu trí; nơi cư trú: số B, ngõ A, phố S, phường K, quận B, Thành phố Hà Nội, có mặt;

4. Nguyễn Huy L1, sinh năm 1967; nghề nghiệp: Làm ruộng; nơi cư trú: thôn Đ, xã S, huyện B, Thành phố Hà Nội, có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

1. Mai Đình L2, sinh năm 1958; nghề nghiệp: Lao động tự do; nơi cư trú: số B, ngõ A phố Q, phường Q, quận C, Thành phố Hà Nội, có mặt;

2. Nguyễn Hồng L3, sinh năm 1961; nghề nghiệp: Lao động tự do; nơi cư trú: số nhà D, cụm D, tổ H, phường P, quận H, Thành phố Hà Nội, có mặt;

3. Nguyễn Thị N, sinh năm 1968; nghề nghiệp: Hưu trí; nơi cư trú: P, Chung cư M, ngõ F, đường Đ, phường M, quận N, Thành phố Hà Nội, có mặt;

4. Phạm Bảo L4, sinh năm 2003; nghề nghiệp: Lao động tự do; nơi cư trú: Phòng 2202, tháp A tòa nhà Golden Place M, phường M, quận N, thành phố Hà Nội, có mặt;

5. Lê Tuấn H1, sinh năm 1992; nghề nghiệp: Nhân viên; nơi cư trú: P, nhà B, Ký túc xá T, phường D, quận C, thành phố Hà Nội, có mặt.

6. Phạm Ngọc S, sinh năm 1970; nghề nghiệp: Lao động tự do; nơi cư trú: Phòng 2202, tháp A tòa nhà Golden Place M, phường M, quận N, thành phố Hà Nội, có mặt.

- Người làm chứng:

1. Lê Trung V1, vắng mặt;

2. Nguyễn Đức Tuấn G1, có mặt;

3. Mai Thị Quỳnh H2, vắng mặt;

4. Nguyễn Thị O, có mặt;

5. Phạm Văn Đ1, vắng mặt;

6. Phạm Thị Hương L5, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

* Đối với hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của các bị hại Lê Văn T5; Nguyễn Đức Bằng G và Mai Đình T6:

Khoảng cuối năm 2015, ông Lê Văn T5 nhờ Lê Huy N1 xin việc cho con trai là anh Lê Trung V1 vào làm trong cơ quan Nhà nước. Ngôn thông qua bà Nguyễn Thị Bách T7 quen biết Nguyễn Tiến D nên đã nhờ D xin việc cho anh V1. D được ông Phạm Văn Đ1 giới thiệu với Trần Thị L đang làm việc tại T12. D và L trao đổi, thỏa thuận xin cho anh V1 vào làm công chức Tổng cục thuế với chi phí là 500.000.000 đồng. Sau đó, D thông báo với N1 chi phí là 600.000.000 đồng; N1 đã thông báo với ông T5 chi phí là 700.000.000 đồng.

Ngày 06/01/2016, ông T5 chuyển vào tài khoản số 00100000598512 của Ngân mở tại Ngân hàng T15 400.000.000 đồng, số tiền còn lại ông T5 hẹn khi nào xong việc sẽ chuyển tiếp. Ngày 12/01/2016, Lê Huy N1 đến nhà riêng của Nguyễn Tiến D tại số D ngách C N, phường M, quận N, Thành Hà N3 đưa cho D 200.000.000 đồng. Sau khi nhận tiền của N1, D đến nhà Trần Thị L (thời điểm này trú tại số C, tổ B, phường D, quận C, Thành phố Hà Nội) đưa cho L 150.000.000 đồng tiền mặt. Sau khi đưa tiền lần đầu, D yêu cầu N1 chuyển thêm tiền nhưng N1 chưa chuyển được nên D lấy 50.000.000 đồng đã giữ lại và ứng 50.000.000 đồng của mình để chuyển cho Len 100.000.000 đồng vào ngày 20/01/2016 qua tài khoản ngân hàng của L. Ngày 27/01/2016, N1 chuyển cho D 100.000.000 đồng tiền mặt. Đến đầu tháng 03/2016, D tiếp tục yêu cầu chuyển nốt số tiền còn lại, N1 thông báo cho ông T5. Ngày 15/3/2016, ông T5 chuyển vào tài khoản Ngân hàng T15 của N1 150.000.000 đồng, N1 rút tiền mặt chuyển cho D, D chuyển toàn bộ số tiền này qua tài khoản ngân hàng cho L.

Cũng trong khoảng thời gian này, ông Nguyễn Đức Bằng G, nhờ Lê Huy N1 xin cho con trai là anh Nguyễn Đức Tuấn G1 vào làm công chức Tổng cục thuế. Ngân tiếp tục nhờ D, D và L thỏa thuận chi phí xin việc cho anh Tuấn G1 là 500.000.000 đồng. D đã thông báo với N1 chi phí là 600.000.000 đồng, N1 thông báo với ông Bằng G chi phí là 700.000.000 đồng. Ngày 07/4/2016, bà Chu Ngọc A1, vợ của ông Bằng G đã chuyển 700.000.000 đồng vào tài khoản số 00100000598512 của Ngân mở tại Ngân hàng T15. Ngày 08/4/2016 tại nhà của D, N1 đưa cho D 600.000.000 đồng tiền mặt. Ngày 14/7/2017, D chuyển vào tài khoản số 12210000686356 của L10 mở tại Ngân hàng TMCP Đ4 số tiền 300.000.000 đồng để nhờ L xin việc cho anh Tuấn G1.

Tháng 7/2017, anh V1 và anh Tuấn G1 nộp hồ sơ và tham gia thi tuyển công chức vào Tổng cục T8 nhưng không đỗ nên L trao đổi với D để hướng dẫn anh V1, anh Tuấn G1 làm đơn xin xét tuyển thẳng vào công chức Tổng cục T12. Thời điểm này, Nguyễn Tiến D nói chuyện xét tuyển với ông Mai Đình L2 nên ông L2 đã nhờ xin cho cháu ruột là chị Mai Thị Quỳnh H2 xét tuyển thẳng vào làm công chức Tổng cục thuế. D trao đổi với L và thông báo với ông L2 chi phí xin cho chị H2 là 500.000.000 đồng. Ngày 13/11/2017, ông Mai Đình T6 và bà Hoàng Thị T9 (là bố mẹ đẻ chị H2) đưa cho ông L2 500.000.000 đồng; ngày 14 và 15/11/2017, ông L2 đưa cho D 500.000.000 đồng tiền mặt tại quán cà phê trên phố T, phường M, quận C, Thành phố Hà Nội. Sau khi nhận tiền từ ông L2, D đã đưa tiền mặt và chuyển vào tài khoản số 12210000686356 của L10 mở tại Ngân hàng TMCP Đ4 tổng số tiền là 620.000.000 đồng để nhờ L xin việc cho chị H2 và anh Tuấn G1 (trong đó có 200.000.000 đồng để xin việc cho Nguyễn Đức Tuấn G1).

Như vậy, bằng thủ đoạn hứa hẹn xin vào công chức Tổng cục T12, Lê Huy N1 nhận của ông Lê Văn T5 550.000.000 đồng; của ông Nguyễn Đức Bằng G và bà Chu Ngọc A1 700.000.000 đồng (tổng cộng Ngân nhận 1.250.000.000 đồng), sau đó đưa cho Nguyễn Tiến D 1.050.000.000 đồng để xin việc cho anh V1 và anh Tuấn G1, N1 giữ lại 200.000.000 đồng; D nhận từ Ngân

1.050.000.000 đồng và ông L2 500.000.000 đồng (tổng số 1.550.000.000 đồng) rồi đưa cho L 1.320.000.000 đồng để xin việc cho anh V1, anh Tuấn G1, chị H2 và D giữ lại 230.000.000 đồng. Sau khi nhận tiền của các bị hại, L, D và N1 đã không thực hiện như hứa hẹn và sử dụng tiền đã nhận để chi tiêu cá nhân.

* Đối với hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của ông Nguyễn Huy L1 và bà Kiều Thị K1:

Ngày 11/11/2016, vợ chồng ông L1 đã đưa cho Nguyễn Tiến D 200.000.000 đồng tiền mặt tại nhà của D để nhờ D xin cho con gái là chị Nguyễn Thị O vào làm điều dưỡng tại Bệnh viện Q2. Trước đó, D thông qua ông Phạm Văn Đ1 nên quen biết Phạm Đăng T11 (sinh năm 1969, nơi ở: Số B, tổ B, thị trấn Đ, huyện Đ, Thành phố Hà Nội). Ngày 12/11/2016, D đưa cho T11 100.000.000 đồng tiền mặt và ngày 18/7/2017, chuyển cho T11 50.000.000 đồng thông qua tài khoản số 14022043591017 mở tại Ngân hàng Thương mại cổ phần K2 của bà Đỗ Thị Vinh N4 (là vợ của T11) nhờ Thiệu xin cho chị O. Tuy nhiên, đến đầu năm 2018 chị O vẫn không được Bệnh viện Quân y 354 tuyển dụng làm điều dưỡng như hứa hẹn của D nên vợ chồng ông L1, bà K1 đã nhiều lần yêu cầu D trả lại tiền. Từ năm 2018 đến 2023, D nhiều lần trả cho ông L1, bà K1 với tổng số 150.000.000 đồng.

Tại phiên tòa, các bị cáo khai nhận hành vi phạm tội như nội dung cáo trạng đã truy tố; các bị hại; những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án và những người làm chứng khai trong quá trình điều tra và tại phiên tòa phù hợp với lời khai nhận của các bị cáo.

Bản kết luận giám định số 178/KL-GĐKTHS(P11) ngày 31/7/2023 của Phòng Giám định kỹ thuật hình sự Bộ Q1, kết luận:

Toàn bộ chữ viết phần nội dung, chữ ký, chữ viết ghi họ tên “Nguyễn Tiến D” trên Giấy biên nhận đề ngày 12/01/2016, Giấy biên nhận đề ngày 27/01/2016, Giấy biên nhận đề ngày 15/3/2016, Giấy biên nhận đề ngày 08/4/2016 và chữ ký, chữ viết ghi họ tên “Nguyễn Tiến D” trên biên bản xác nhận đề ngày 30/01/2019, giấy xác nhận và cam kết đề ngày 21/3/2023 là do Nguyễn Tiến D ký, viết ra;

Chữ ký, chữ viết ghi họ tên “Lê Huy N1” trên biên bản xác nhận đề ngày 30/01/2019, Giấy xác nhận và cam kết đề ngày 21/3/2023 là do Lê Huy N1 ký, viết ra;

Chữ ký, chữ viết ghi họ tên “Nguyễn Đức Tuấn G1” trên biên bản xác nhận đề ngày 30/01/2019 là do Nguyễn Đức Tuấn G1 ký, viết ra.

Bản kết luận giám định số 83/KL-GĐKTHS(P11) ngày 25/3/2024 của Phòng Giám định kỹ thuật hình sự Bộ Q1, kết luận:

Chữ viết phần nội dung, chữ ký, chữ viết ghi họ tên “Nguyễn Tiến D” tại mặt trước và cụm chữ viết “Ngày 15/11/2017 tôi vay tiếp anh L2 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng)”, chữ ký, chữ viết ghi họ tên “Nguyễn Tiến D” tại mặt sau

của hợp đồng dân sự v/v: Vay tiền đề ngày 14/11/2017 là do Nguyễn Tiến D ký, viết ra;

Chữ ký, chữ viết ghi họ tên “Mai Đình L2” dưới mục “Bên cho vay” trên hợp đồng dân sự v/v: Vay tiền đề ngày 14/11/2017 là do Mai Đình L2 ký, viết ra.

Bản kết luận giám định số 352/KL-GĐKTHS(P11) ngày 12/11/2024 của Phòng Giám định kỹ thuật hình sự Bộ Q1, kết luận:

Chữ viết phần nội dung trên Giấy biên nhận đứng tên Nguyễn Tiến D đề ngày 11/11/2016 và Giấy biên nhận đứng tên Phạm Đăng T11 đề ngày 12/11/2016; chữ ký, chữ viết ghi họ tên “Nguyễn Tiến D” trên Giấy biên nhận đứng tên Nguyễn Tiến D đề ngày 11/11/2016 là do Nguyễn Tiến D ký, viết ra;

Chữ ký, chữ viết ghi họ tên “Phạm Đăng T11” trên 01 (một) giấy biên nhận đứng tên Phạm Đăng T11 đề ngày 12/11/2016 là do Phạm Đăng T11 ký, viết ra.

Công văn số 3683/TCT-TCCB ngày 21/8/2023 của Tổng cục T12, Bộ T13, xác định: Từ tháng 02/2015 đến tháng 6/2019, Trần Thị Len G2 chức vụ Trưởng phòng Tài vụ thuộc Văn phòng Tổng cục T12. Tại kỳ thi tuyển dụng công chức thuế 2017 (kỳ thi tuyển dụng công chức năm 2016), Tổng cục T12 không giao nhiệm vụ nào liên quan đến kỳ thi tuyển dụng công chức thuế năm 2016 cho bà L.

Công văn số 1717/BVQY-KHTH ngày 07/11/2024 của Bệnh viện Q2, xác định: Từ năm 2016 đến nay, Bệnh viện không có quân nhân, công nhân, viên chức quốc phòng hoặc người lao động nào tên Phạm Đăng T11, sinh ngày 20/10/1969, nơi thường trú: Xã P, huyện S, T. Ngày 31/01/2018, Bệnh viện có tuyển dụng bà Nguyễn Thị O, sinh ngày 10/8/1994, nơi thường trú: Thôn Đ, xã S, huyện B, Thành phố Hà Nội theo diện hợp đồng lao động có thời hạn tại Quyết định số 78/QĐ-BV với chức danh hộ lý. Tuy nhiên, bà Nguyễn Thị O đã tự ý bỏ việc. Ngày 30/5/2018, Bệnh viện ra Quyết định số 408/QĐ-BV chấm dứt hợp đồng lao động đối với bà O. Việc tuyển dụng bà O diễn ra công khai, minh bạch, đúng thủ tục và quy chế tuyển dụng LĐHD của Bệnh viện; cá nhân bà O có cam kết được tuyển dụng vào việc tại Bệnh viện là hoàn toàn tự nguyện, không qua trung gian, môi giới hay phải cảm ơn bất kỳ ai.

Tại Cáo trạng số 79/CT-VKSTĐ ngày 05 tháng 02 năm 2025, Viện kiểm sát quân sự Thủ đô Hà Nội đã truy tố các bị cáo Nguyễn Tiến D, Trần Thị L và Lê Huy N1 ra trước Tòa án quân sự Thủ đô Hà Nội để xét xử về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 BLHS.

Tranh luận tại phiên tòa, Kiểm sát viên (KSV) giữ nguyên nội dung quyết định truy tố đối với các bị cáo Nguyễn Tiến D, Trần Thị L và Lê Huy N1 về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 174 BLHS. Đề nghị Hội đồng xét xử (HĐXX): Áp dụng tình tiết TNTNHS “Phạm tội 02 lần trở lên” theo điểm g khoản 1 Điều 52 BLHS đối cả 03 bị cáo. Áp dụng điểm s, b khoản 1

Điều 51 BLHS cho các bị cáo được hưởng các tình tiết GNTNHS “Người phạm tội thành khẩn khai báo”; “Người phạm tội tự nguyện bồi thường thiệt hại”. Áp dụng điểm v khoản 1 Điều 51 BLHS cho bị cáo Nguyễn Tiến D và bị cáo Trần Thị L được hưởng tình tiết giảm nhẹ “Người phạm tội là người có thành tích xuất sắc trong công tác”. Bị cáo Nguyễn Tiến D có bố đẻ là thương binh, được tặng thưởng Huân chương Quân công; Huân chương chiến công, Huân chương kháng chiến; Huân chương chiến thắng, Huân chương chiến sĩ vẻ vang, Huân chương chiến sĩ giải phóng và nhiều Bằng khen, giấy khen; có mẹ đẻ được tặng thưởng Huân chương kháng chiến và và nhiều Bằng khen, giấy khen; có vợ được tặng thưởng Huy chương chiến sĩ vẻ vang. Bị cáo Trần Thị L có bố đẻ là người có công với cách mạng, thương binh loại A hạng $\frac{3}{4}$, được tặng thưởng Huân chương kháng chiến, Huân chương lao động và nhiều bằng khen, H3, huy chương. Bị cáo Lê Huy N1 có bố đẻ và mẹ đẻ được tặng thưởng Huy chương kháng chiến. Ngoài ra, các bị cáo đều được bị hại có đơn và tại phiên tòa xin giảm nhẹ hình phạt. Do đó, các bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

Sau khi phân tích nguyên nhân, điều kiện phạm tội, tính chất của vụ án, KSV đề nghị HĐXX: Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm b, s khoản 1 Điều 51; khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; khoản 1 Điều 38 BLHS đối với cả 03 bị cáo. Đối với các bị cáo Nguyễn Tiến D, Trần Thị L được áp dụng thêm điểm v khoản 1 Điều 51 BLHS. Bị cáo Trần Thị L được áp dụng khoản 1 Điều 54; bị cáo Nguyễn Tiến D và bị cáo Lê Huy N1 được áp dụng Điều 54 BLHS. Về hình phạt đề nghị xử phạt: Bị cáo Trần Thị L từ 07 năm 06 tháng đến 08 năm 06 tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày tạm giam (ngày 17/5/2024); bị cáo Nguyễn Tiến D từ 04 năm 06 tháng tù đến 05 năm 06 tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày tạm giam (ngày 18/8/2023); bị cáo Lê Huy Ngôn T10 03 năm đến 04 năm tù, thời hạn chấp hành án phạt tù tính từ ngày đi thi hành án (được trừ thời gian đã bị tạm giam từ ngày 04/3/2024 đến ngày 22/5/2024).

Về dân sự, đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 48 BLHS, khoản 1 các Điều 584, 585, 586, 587 và Điều 589 Bộ luật Dân sự. Buộc các bị cáo Lê Huy N1, Nguyễn Tiến D và Trần Thị L phải có trách nhiệm bồi thường toàn bộ thiệt hại cho các bị hại là ông Lê Văn T5 và Nguyễn Đức Bằng G; buộc bị cáo Nguyễn Tiến D và bị cáo Trần Thị L phải có trách nhiệm bồi thường toàn bộ thiệt hại cho bị hại Mai Đình T6. Bị cáo Nguyễn Tiến D phải bồi thường toàn bộ thiệt hại cho bị hại Nguyễn Huy L1. Trong đó:

Bị cáo Trần Thị L phải bồi thường cho ông Lê Văn T5 400.000.000 đồng; đã bồi thường 270.000.000 đồng, đã nộp 115.000.000 đồng được trích từ số tiền nộp 345.000.000 đồng tại Phòng Thi hành án BTTM theo biên lai thu tiền số 0003609 ngày 12/3/2025 để bồi thường), buộc bị cáo Trần Thị L còn phải bồi thường 15.000.000 đồng; bồi thường cho ông Nguyễn Đức Bằng G 500.000.000 đồng; đã bồi thường 100.000.000 đồng, đã nộp 115.000.000 đồng (được trích từ

số tiền nộp 345.000.000 đồng tại Phòng Thi hành án BTTM theo biên lai thu tiền số 0003609 ngày 12/3/2025 để bồi thường), buộc bị cáo Trần Thị L còn phải bồi thường 285.000.000 đồng; bồi thường cho ông Mai Đình T6 420.000.000 đồng. (Do, ông Mai Đình L2 đã đứng ra trả cho bị hại nên bị cáo phải có trách nhiệm bồi hoàn cho ông Mai Đình L2 số tiền trên), đã bồi hoàn được 385.000.000 đồng; buộc bị cáo Trần Thị L còn phải bồi hoàn cho ông Mai Đình L2 35.000.000 đồng; ghi nhận: Bị cáo đã nộp 35.000.000 đồng (được trích từ số tiền nộp 345.000.000 đồng tại Phòng Thi hành án BTTM theo biên lai thu tiền số 0003609 ngày 12/3/2025) để bồi bồi hoàn.

Bị cáo Nguyễn Tiến D phải bồi thường cho ông Lê Văn T5 50.000.000 đồng; đã bồi thường được 20.000.000 đồng, còn phải bồi thường 30.000.000 đồng; ghi nhận: Bị cáo đã nộp số tiền 30.000.000 đồng được trích từ số tiền nộp 345.000.000 đồng tại Phòng Thi hành án BTTM theo biên lai thu tiền số 0003609 ngày 12/3/2025 để bồi thường; bồi thường cho ông Nguyễn Đức Bằng G 100.000.000 đồng; đã bồi thường được 50.000.000 đồng, còn phải bồi thường 50.000.000 đồng; ghi nhận: Bị cáo đã nộp 50.000.000 đồng (được trích từ số tiền nộp 345.000.000 đồng tại Phòng Thi hành án BTTM theo biên lai thu tiền số 0003609 ngày 12/3/2025 để bồi thường); bồi thường cho ông Mai Đình T6 80.000.000 đồng; (Do, ông Mai Đình L2 đã đứng ra trả cho bị hại nên bị cáo phải có trách nhiệm bồi hoàn cho ông Mai Đình L2 số tiền trên), ghi nhận: Đã bồi hoàn xong 80.000.000 đồng; bồi thường cho ông Nguyễn Huy L1 200.000.000 đồng, ghi nhận: Bị cáo Nguyễn Tiến D đã bồi thường xong số tiền 200.000.000 đồng. Trách nhiệm hoàn trả giữa bị cáo Nguyễn Tiến D và Phạm Đăng T11 khi nào bắt được Phạm Đăng T11 được giải quyết bằng vụ án khác.

Ghi nhận: Bị cáo Lê Huy N1 đã bồi thường xong cho bị hại Lê Văn T5 và bị hại Nguyễn Đức Bằng G mỗi bị hại là 100.000.000 đồng; ghi nhận: Các bị hại không yêu cầu bị cáo phải bồi thường gì thêm.

Ghi nhận: Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án Nguyễn Hồng L3, Nguyễn Thị N, Phạm Bảo L4, Phạm Ngọc S và Lê Tuấn H1 không yêu cầu các bị cáo phải hoàn trả số tiền đã nộp để bồi thường và đã bồi thường thay cho các bị hại.

Về xử lý vật chứng, tài sản đề nghị HĐXX: Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 106 BLTTHS trả lại: 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu Samsung, đã qua sử dụng, có số IMEI 1: 356646104412291, IMEI 2: 356647104412299 kèm 02 thẻ sim, trong đó: 01 (một) thẻ sim tại mặt ngoài có dãy số: 8984048000322744205 và 01 (một) thẻ sim tại mặt ngoài có dãy số: 8984048851000336138 cho bị cáo Nguyễn Tiến D; 01 chiếc máy tính bảng nhãn hiệu S2, đã qua sử dụng có số IMEI: 358893199984028 cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án là bà Nguyễn Thị N.

Tiếp tục tạm giữ đối với 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu Iphone, đã qua sử dụng, có số IMEI: 357818707265249 kèm 01 (một) thẻ sim tại mặt ngoài

có dãy số: 89840200021587148377 của bị cáo Trần Thị L, để đảm bảo thi hành án.

Chuyển lưu hồ sơ vụ án: 01 (một) USB màu đen nhãn hiệu Lexar 3.0 32 GB đã qua sử dụng của bị cáo Lê Huy N1.

Về án phí, đề nghị buộc các bị cáo Nguyễn Tiến D, Trần Thị L và Lê Huy N1 mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm. Đối với bị cáo Trần Thị L còn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 5% của số tiền còn phải bồi thường 300.000.000 đồng là 15.000.000 đồng.

Tranh luận tại phiên tòa, luật sư Vi Văn A bào chữa cho bị cáo Trần Thị L; luật sư Nguyễn Thanh Đ bào chữa cho bị cáo Nguyễn Tiến D; luật sư Lê Thị Q bào chữa cho bị cáo Lê Huy N1 và các bị cáo L, D, và N1 đều nhất trí với quan điểm luận tội của KSV về tội danh, tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, bồi thường thiệt hại và về xử lý vật chứng. Luật sư Vi Văn A đề nghị đánh giá lại vai trò của bị cáo L là đứng đầu trong vụ án. Vì Luật sư cho rằng số tiền mà bị cáo L chiếm đoạt không phải là lớn nhất và đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 54 BLHS để quyết định một hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt được áp dụng đối với bị cáo Len thấp hơn mức đề nghị của VKS. Bị cáo L nhất trí với lời bào chữa của luật sư Vi Văn A và không có ý kiến gì thêm; luật sư Q bào chữa cho bị cáo N1 cho rằng bị cáo N1 vai trò trong vụ án là thấp nhất; đề nghị áp dụng thêm cho bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ “Người phạm tội tích cực hợp tác với cơ quan có trách nhiệm trong việc phát hiện tội phạm hoặc trong quá trình giải quyết vụ án” theo điểm t khoản 1 Điều 51 BLHS. Vì, bị cáo là người đã viết và nộp đơn tố giác tới cơ quan điều tra để tố giác hành vi của bị cáo D, quá trình điều tra đã thành khẩn khai báo, tích cực phối hợp với cơ quan điều tra để nhận dạng bị cáo L; trước khi phạm tội là người có nhân thân tốt, phạm tội lần đầu, hiện nay bị cáo đang mang nhiều bệnh như đái tháo đường tuýp 2, biến chứng thận, rối loạn chuyển hóa lipid máu, viêm họng mạn, thoái hóa cột sống ngực, có u sụn vai cần theo dõi, tăng kali máu; về trách nhiệm BTTH mặc dù bị cáo chỉ phải có trách nhiệm bồi thường 200.000.000 đối với các bị hại, bị cáo đã bồi thường và quá trình giải quyết vụ án đã tự nguyện tác động gia đình nộp thêm 170.000.000 đồng để khắc phục hậu quả vụ án. Do đó, đề nghị áp dụng điểm b, s, t khoản 1 Điều 51, khoản 2 Điều 54 BLHS xem xét cho bị cáo mức án phạt 30 tháng đến 36 tháng và cho bị cáo được hưởng án treo để bị cáo có điều kiện chữa bệnh. Bị cáo N1 nhất trí với nội dung bào chữa của luật sư Q và không có ý kiến gì thêm.

Luật sư Điều bào chữa cho bị cáo Nguyễn Tiến D phân tích nguyên nhân lỗi phạm của bị cáo vì tin tưởng khả năng vị trí công tác, hứa hẹn của bị cáo Trần Thị L có thể thông qua các mối quan hệ với lãnh đạo xin được việc cho các cháu vào làm việc tại Tổng cục T12 nên đã nhận tiền từ bị cáo Lê Huy N1 và hồ sơ của các cháu để đưa tiền, chuyển tiền, hồ sơ cho L để xin việc cho các cháu; bị cáo đã nhận tiền của N1 và đã chuyển gần hết cho L và cũng do tin tưởng Phạm Đăng T11 sẽ xin được việc cho con bị hại vào làm ở Bệnh viện 354 nên

khi D nhận của ông Nguyễn Huy L1 200.000.000 đồng, D đưa cho Phạm Đăng T11 150.000.000 đồng, D không có thủ đoạn gian dối, không có động cơ, mục đích “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” nên khi nhận tiền chuyển gần hết cho L và T11; D chỉ giữ lại phần chênh lệch nếu xin được việc. Khi biết L không xin được việc cho các cháu, D đã rất tích cực, chủ động tìm gặp L để đòi lại tiền trả lại cho các bị hại đồng thời D cũng đã ứng tiền của cá nhân mình để trả cho bị hại. Khi các bị hại đòi tiền, D xin khất nợ và liên tục tìm gặp L để đòi tiền trả cho các bị hại, D cũng không bỏ trốn, hoặc trốn tránh trách nhiệm; ăn năn hối cải, mong muốn được sửa chữa lỗi lầm; bị cáo đã thành khẩn khai báo. Bản thân và gia đình đã chủ động tự nguyện tích cực khắc phục hậu quả của vụ án với tổng số tiền là 459.000.000 đồng (mặc dù bị cáo chỉ phải có trách nhiệm bồi thường thiệt hại theo phần chiếm đoạt là 280 triệu đồng) việc BTTH cơ bản đã xong; bị cáo phạm tội lần đầu, chưa có tiền án, tiền sự, bị cáo có 04 tình tiết giảm nhẹ theo khoản 1 Điều 51 BLHS; và nhiều tình tiết giảm nhẹ TNHS theo khoản 2 Điều 51 BLHS. Xét vai trò của bị cáo trong vụ án đồng phạm là người giúp sức giản đơn có vị trí không đáng kể. Đề nghị cho bị cáo Nguyễn Tiến D được áp dụng Khoản 2 Điều 54 BLHS để lượng hình. Bị cáo D nhất trí với nội dung bào chữa của luật sư.

Quá trình giải quyết vụ án, bị hại Chu Ngọc A1 đã ủy quyền cho bị hại Nguyễn Đức Bằng G; bị hại Hoàng Thị T9 ủy quyền cho bị hại Mai Đình T6 và bị hại Kiều Thị K1 ủy quyền cho bị hại Nguyễn Huy L1 giải quyết các vấn đề liên quan đến vụ án. Tại phiên tòa, các bị hại Nguyễn Đức Bằng G3, Mai Đình T6 và Nguyễn Huy L1 đều nhất trí quan điểm luận tội của KSV; về hình sự: Đề nghị HĐXX giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo; về dân sự: Đề nghị HĐXX tuyên buộc các bị cáo còn phải BTTH cho các bị hại, cụ thể: bị hại Nguyễn Đức Bằng G xác nhận tổng số tiền mà các bị cáo chiếm đoạt là 700.000.000 đồng, đã bồi thường 250.000.000 đồng, các bị cáo còn phải bồi thường 450.000.000 đồng; bị hại Mai Đình T6 xác nhận bị cáo D và L đã chiếm đoạt 500.000.000 đồng, số tiền này ông Mai Đình L2 đã trả lại bị hại; bị hại Nguyễn Huy L1 xác nhận đã nhận đủ số tiền mà bị cáo D đã chiếm đoạt là 200.000.000 đồng và không yêu cầu bị cáo bồi thường gì thêm.

Bị hại Lê Văn T5 có đơn vắng mặt tại phiên tòa và xác nhận tổng số tiền các bị cáo chiếm đoạt là 550.000.000 đồng, các bị cáo đã bồi thường 390.000.000 đồng, về hình sự đề nghị giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo, về dân sự yêu cầu các bị cáo còn phải bồi thường 160.000.000 đồng;

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án là ông Mai Đình L2 có quan điểm đã nhận số tiền là 465.000.000 đồng mà bị cáo D và gia đình bị cáo L đã bồi hoàn; đề nghị HĐXX buộc bị cáo Trần Thị L còn phải bồi hoàn số tiền 35.000.000 đồng còn thiếu so với số tiền mà ông để trả thay cho bị hại Mai Đình T6.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án gồm: Nguyễn Hồng L3; Nguyễn Thị N; Phạm Bảo L4; Phạm Ngọc S và Lê Tuấn H1 không yêu cầu các

bị cáo Nguyễn Tiến D, Trần Thị L và Lê Huy N1 phải hoàn trả lại số tiền mà họ đã nộp để bồi thường, bồi hoàn.

Đôi đáp ý kiến của Luật sư Vi Văn A bào chữa cho bị cáo Trần Thị L; KSV cho rằng: Quan điểm của Luật sư cho rằng vai trò vị trí trong vụ án đồng phạm thì bị cáo L không phải là người có vị trí đứng đầu là không có cơ sở. Mặc dù, bị cáo L chỉ có 03 lần chiếm đoạt tài sản so với bị cáo D là 04 lần; tuy nhiên, bị cáo D có 01 lần thực hiện hành vi cùng đối tượng tên là Phạm Đăng T11 lừa đảo chiếm đoạt đối với bị hại Lệnh, do Phạm Đăng T11 đang bỏ trốn nên Cơ quan điều tra đã ra quyết định tách vụ án hình sự và tạm đình chỉ điều tra đối với vụ án khi nào bắt được Phạm Đăng T11 sẽ được giải quyết trong vụ án khác; mặt khác xét tính chất, mức độ và vai trò thì bị cáo L là người đưa ra thông tin gian dối, từ thông tin đó bị cáo D và bị cáo N1 mới hứa hẹn cam kết với các bị hại để các bị hại tin tưởng và giao, chuyển tiền cho bị cáo N1 và bị cáo D từ đó bị cáo D chuyển phần lớn số tiền đã nhận của N1 cho L, khi nhận được tiền bị cáo L không chuyển cho ai mà chiếm đoạt sử dụng mục đích cá nhân. Đối với quan điểm của Luật sư cho rằng bị cáo L có 03 tình tiết giảm nhẹ TNHS theo khoản 1 Điều 51 BLHS và nhiều tình tiết giảm nhẹ TNHS theo khoản 2 Điều 51 BLHS, bị cáo có nhân thân tốt, quá trình giải quyết vụ án bị cáo đã tích cực tự nguyện BTTH đến nay số tiền bị cáo chiếm đoạt đã được bị cáo và gia đình bồi thường phần lớn cho các bị hại, ngoài ra bị cáo và gia đình còn BTTH thay bị cáo D một phần trách nhiệm đối với các bị hại. Do vậy, KSV đã đề nghị HĐXX xem xét áp dụng khoản 1 Điều 54 BLHS để quyết định hình phạt từ 07 năm 06 tháng đến 08 năm 06 tháng tù là phù hợp nên đề nghị của Luật sư về việc đề nghị mức án thấp hơn đề nghị của VKS là không có cơ sở chấp nhận.

Đôi đáp ý kiến của Luật sư Nguyễn Thanh Đ bào chữa cho bị cáo Nguyễn Tiến D, KSV cho rằng: Quan điểm của Luật sư thì bị cáo D không có động cơ, mục đích để chiếm đoạt tài sản là không phù hợp với nội dung, diễn biến của vụ án. Vì, bản thân bị cáo D là người không có chức năng, nhiệm vụ cũng như không có khả năng xin được cho con của các bị hại vào làm ở Tổng cục thuế nhưng vẫn hứa hẹn với các bị hại là lo được, xin được việc, lo thi đậu để từ đó nhận tiền của các bị hại; giữ lại một phần và chuyển số còn lại cho bị cáo L. Ở đây đã có sự gian dối, có sự vụ lợi cá nhân. Mục đích và động cơ của bị cáo D đã được thể hiện thông qua hành vi khách quan của bị cáo nên đề nghị HĐXX không chấp nhận ý kiến này của Luật sư. Đối với việc Luật sư đề cập đến vai trò của bị cáo D là giúp sức gián đơn trong vụ án KSV cho rằng VKS không đánh giá D có vai trò giúp sức gián đơn trong vụ án mà VKS đánh giá trong vụ án này là vụ án đồng phạm gián đơn. Đối với quan điểm của Luật sư cho rằng bị cáo D có 4 TTGN theo khoản 1 Điều 51 BLHS là không đúng, VKS chỉ đánh giá D được hưởng 3 TTGN theo khoản 1 Điều 51 BLHS là các điểm b, v, s khoản 1 Điều 51 BLHS. Đối với đề nghị của Luật sư áp dụng khoản 2 Điều 54 BLHS đề nghị này VKS đã có quan điểm đề nghị HĐXX áp dụng Điều 54 BLHS bảo đảm theo đúng quy định của pháp luật.

Đôi đáp ý kiến của Luật sư Lê Thị Q bào chữa cho bị cáo Lê Huy N1. KSV cho rằng: Đề nghị của Luật sư về việc áp dụng thêm điểm t khoản 1 Điều 51 BLHS “Người phạm tội tích cực hợp tác với cơ quan có trách nhiệm trong việc phát hiện tội phạm hoặc trong quá trình giải quyết vụ án” cho bị cáo Lê Huy N1 là không có cơ sở. Vì đối với điểm t khoản 1 Điều 51 BLHS được hiểu là người phạm tội có những hành vi, lời khai thể hiện sự hợp tác tích cực với cơ quan có trách nhiệm trong việc nhanh chóng làm sáng tỏ vụ án, giúp các cơ quan này phát hiện thêm tội phạm mới hoặc đồng phạm mới. Đối chiếu với bị cáo N1: Ngày 10/4/2023, N1 có đơn trình báo tố giác tội phạm về hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản đối với D. Đến ngày 27/5/2023, N1 có đơn xin rút và hủy đơn tố giác nêu trên tuy nhiên CQĐT xét thấy không có căn cứ nên tiếp tục thực hiện việc kiểm tra, xác minh và đã khởi tố vụ án, khởi tố bị can theo quy định. Đối với quan điểm của Luật sư đề cập đến vai trò thứ yếu của bị cáo N1 trong vụ án được hưởng lợi không đáng kể và đề nghị áp dụng án treo đối với bị cáo N1: KSV cho rằng căn cứ Điều 65 BLHS; Nghị quyết số 02/2018; Nghị quyết số 01/2022 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. VKS xác định không có căn cứ để đề nghị HĐXX xem xét áp dụng. Đối với đề nghị bị cáo N1 đang điều trị bệnh đái tháo đường typ 2; biến chứng thận; rối loạn chuyển hóa lipid máu; viêm họng mạn; thoái hóa cột sống ngực; tăng Kali trong máu. VKS cũng đã xem xét đến nội dung này để đề nghị HĐXX áp dụng Điều 54 BLHS để quyết định mức án phù hợp.

Nói lời sau cùng, các bị cáo Trần Thị L và Nguyễn Tiến D ân hận về hành vi phạm tội của mình chỉ mong Tòa xem xét khoan hồng, cho các bị cáo được hưởng mức án thấp nhất để bị cáo sớm trở về với cuộc sống xã hội. Bị cáo Lê Huy N1 mong được HĐXX cho hưởng án treo để có điều kiện chữa bệnh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra hình sự Tổng cục I, Điều tra viên, Viện kiểm sát quân sự Thủ đô Hà Nội, Kiểm sát viên: Quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa, các bị cáo, người bào chữa, bị hại và những người tham gia tố tụng khác trong vụ án không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan, người tiến hành tố tụng. Trên cơ sở đối chiếu toàn bộ hồ sơ vụ án và tranh tụng công khai tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thấy hành vi, quyết định của Cơ quan điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát, Kiểm sát viên trong vụ án là hợp pháp, đúng quy định của pháp luật.

[2] Tại phiên tòa, các bị cáo đã khai nhận cụ thể về hành vi phạm tội của mình như nội dung bản cáo trạng đã nêu. Nội dung lời khai của các bị cáo hoàn toàn phù hợp với nội dung lời khai của bị hại; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án và những người làm chứng, phù hợp với các chứng cứ, tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa. Trên cơ sở đánh giá khách quan, toàn diện các chứng cứ, Hội đồng xét xử thấy có đủ cơ sở để xác

định: Từ tháng 01 năm 2016 đến tháng 11 năm 2017; các bị cáo Trần Thị L, Nguyễn Tiến D và Lê Huy N1 đều không có chức năng, nhiệm vụ tuyển dụng công chức vào Tổng cục T12 nhưng vì động cơ vụ lợi cá nhân nhằm chiếm đoạt tài sản của bị hại; các bị cáo đã dùng thủ đoạn gian dối hứa hẹn, cam kết xin thi đỗ công chức Tổng cục T12 cho con cháu các bị hại đồng thời yêu cầu họ nộp, chuyển tiền để lo việc. Trong đó, Trần Thị L đưa ra thông tin gian dối cho bị cáo Nguyễn Tiến D, bị cáo Nguyễn Tiến D lại đưa ra thông tin gian cho bị cáo Lê Huy N1, từ đó bị cáo Lê Huy N1 đưa ra các thông tin gian dối không đúng sự thật để nhận của các bị hại tổng số tiền 1.250.000.000 đồng; sau khi nhận được tiền từ các bị hại bị cáo Lê Huy N1 đã đưa cho bị cáo Nguyễn Tiến D 1.050.000.000 đồng và giữ lại 200.000.000 đồng. Trong thời gian này, bị cáo Nguyễn Tiến D còn nhận 500.000.000 đồng của một bị hại xin cho con vào làm công chức Tổng cục T8. Sau khi nhận tiền trực tiếp từ bị hại và từ bị cáo Lê Huy N1 với tổng số tiền 1.550.000.000 đồng, bị cáo Nguyễn Tiến D đã đưa cho bị cáo Trần Thị L 1.320.000.000 đồng và giữ lại 230.000.000 đồng. Ngoài ra, bị cáo Nguyễn Tiến D còn trực tiếp hứa hẹn xin được việc cho con bị hại và nhận của bị hại 200.000.000 đồng. Sau đó, Nguyễn Tiến D đã đưa cho Phạm Đăng T11 150.000.000 đồng để xin cho con của bị hại vào làm việc tại Bệnh viện Q2, T16 và giữ lại 50.000.000 đồng. Sau khi nhận được tiền từ các bị hại, các bị cáo L, D và N1 đã không thực hiện theo lời hứa, sự cam kết mà dùng số tiền chiếm đoạt được để sử dụng cho mục đích cá nhân. Hành vi trên của các bị cáo Trần Thị L, Nguyễn Tiến D và Lê Huy N1 đã phạm vào tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật Hình sự 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009. Tuy nhiên, so sánh giữa điểm a khoản 4 Điều 139 của Bộ luật Hình sự 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009 và điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 được quy định giống nhau. Vì vậy điều luật được áp dụng để truy tố, xét xử đối với các bị cáo Trần Thị L, Nguyễn Tiến D và Lê Huy N1 là điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017.

Do đó, ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên về tội danh đối với các bị cáo Trần Thị L, Nguyễn Tiến D và Lê Huy N1 tại phiên tòa là có cơ sở; ý kiến của Luật sư cho rằng bị cáo Nguyễn Tiến D không có động cơ, mục đích chiếm đoạt tài sản, là không có cơ sở để chấp nhận.

[3] Tính chất của vụ án là rất nghiêm trọng, hành vi phạm tội của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm đến khách thể được luật hình sự bảo vệ đó là quyền sở hữu về tài sản của công dân. Hành vi phạm tội của các bị cáo làm ảnh hưởng đến cuộc sống bình thường của các bị hại, ngoài ra, còn làm mất trật tự trị an nơi xảy ra tội phạm và còn ảnh hưởng đến truyền thống, hình ảnh của người quân nhân nên cần xử lý theo quy định pháp luật, đảm bảo tính răn đe giáo dục và phòng ngừa chung.

[4] Về tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và hình phạt đối với các bị cáo:

Tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo Nguyễn Tiến D đã 04 lần thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của người khác với tổng số tiền là 1.750.000.000 đồng; bị cáo Trần Thị L đã 03 lần thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của người khác với tổng số tiền là 1.320.000.000 đồng; bị cáo Lê Huy N1 đã 02 lần thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của người khác với tổng số tiền là 1.250.000.000 đồng; mỗi lần các bị cáo thực hiện đều đủ yếu tố cấu thành tội phạm; do đó các bị cáo D, L và N1 phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự “Phạm tội 02 lần trở lên” theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự.

Tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Các bị cáo Nguyễn Tiến D, Trần Thị L và Lê Huy N1 trong quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa đã khai báo thành khẩn, tỏ ra ăn năn, hối hận về hành vi phạm tội của mình; quá trình giải quyết vụ án các bị cáo đã tích cực, tự nguyện bồi thường thiệt hại cho các bị hại; vì vậy các bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự “Người phạm tội thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải”; “Người phạm tội tự nguyện bồi thường thiệt hại” theo điểm s, b khoản 1 Điều 51 BLHS. Quá trình công tác bị cáo Nguyễn Tiến D được tặng thưởng Huân chương chiến sĩ vẻ vang hạng Nhất, Nhì, Ba và nhiều Bằng khen; bị cáo Trần Thị L được tặng Huân chương lao động hạng Ba và nhiều Bằng khen nên các bị cáo Nguyễn Tiến D và Trần Thị L được hưởng thêm tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự “Người phạm tội là người có thành tích xuất sắc trong công tác” theo điểm v khoản 1 Điều 51 BLHS. Bị cáo Nguyễn Tiến D có bố đẻ là ông Nguyễn Thê V là thương binh, được tặng thưởng Huân chương Quân công; Huân chương chiến công, Huân chương kháng chiến; Huân chương chiến thắng, Huân chương chiến sĩ vẻ vang, Huân chương chiến sĩ giải phóng và nhiều Bằng khen, giấy khen; có mẹ đẻ là bà Phạm Thị T1 được tặng thưởng Huân chương kháng chiến và nhiều Bằng khen, giấy khen; có vợ là bà Nguyễn Thị N được tặng thưởng Huy chương chiến sĩ vẻ vang. Bị cáo Trần Thị L có bố đẻ là ông Nguyễn Trần B là người có công với cách mạng, thương binh loại A, hạng $\frac{3}{4}$, được tặng thưởng Huân chương kháng chiến, Huân chương lao động và nhiều bằng khen, H3, huy chương. Bị cáo Lê Huy N1 có bố đẻ là ông Lê Văn K và mẹ đẻ là bà Lê Thị S1 được tặng thưởng Huy chương kháng chiến. Ngoài ra, các bị cáo đều được bị hại có đơn và tại phiên tòa đều xin giảm nhẹ hình phạt. Do đó các bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Đối với bị cáo Lê Huy N1 sinh năm 1965 đến nay đã trên 60 tuổi, thường xuyên đau ốm điều trị dài ngày với các bệnh nền như: Đái tháo đường typ 2; biến chứng thận; rối loạn chuyển hóa lipid máu; viêm họng mạn; thoái hóa cột sống ngực; tăng kali máu; có u sụn vai cần theo dõi nên xét thấy đề nghị của Luật sư về việc áp thêm bị cáo Lê Huy N1 tình tiết giảm nhẹ TNHS theo khoản 2 Điều 51 BLHS là có cơ sở để chấp nhận. Đối với đề nghị của Luật sư về việc đề nghị áp dụng thêm cho bị cáo Lê Huy N1 được hưởng theo điểm t khoản 1 Điều 51 BLHS, là không có cơ sở để chấp nhận.

Đánh giá toàn diện vụ án, HĐXX thấy: Đây là vụ án đồng phạm giản đơn. Trong đó, bị cáo Trần Thị L không có thẩm quyền, nhiệm vụ trong tuyển dụng công chức nhưng lại đưa ra thông tin gian dối, hứa hẹn với bị cáo Nguyễn Tiến D về khả năng lo được việc cho con, cháu các bị hại thi đỗ công chức vào làm Tổng cục T8 để bị cáo D và bị cáo Lê Huy N1 hứa hẹn, nhận tiền của các bị hại từ đó bị cáo D chuyển cho bị cáo L, nên bị cáo L là người thực hành, chịu trách nhiệm cao nhất. Bị cáo D và bị cáo N1 là người giúp sức trong vụ án có vị trí, vai trò thứ yếu do từ sự hứa hẹn cam kết của bị cáo Trần Thị L nên các bị cáo Nguyễn Tiến D và Lê Huy N1 mới có thông tin gian dối để nhận tiền từ các bị hại sau đó bị cáo N1 chuyển tiền lại cho bị cáo Nguyễn Tiến D và bị cáo D lại chuyển tiếp phần lớn số tiền đã nhận từ các bị hại để cho bị cáo Trần Thị L chiếm đoạt. Sau khi các bị hại đòi lại tiền thì bị cáo N1 và bị cáo D đã tích cực khắc phục bồi thường số tiền mà các bị cáo đã chiếm đoạt, trong đó bị cáo N1 đã chủ động trả lại hết số tiền mà bị cáo đã chiếm đoạt của các bị hại và bị cáo D cũng đã cơ bản khắc phục bồi thường xong cho các bị hại. Quá trình giải quyết vụ án bị cáo N1 và bị cáo D còn chủ động đề nghị gia đình nộp thêm số tiền hỗ trợ khắc phục bồi thường thay cho bị cáo L. Tại phiên tòa các bị hại đều xin giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo. Ngoài ra, xét thấy bị cáo Lê Huy N1 hiện tuổi đã cao (trên 60 tuổi), có nhiều bệnh nền như Đái tháo đường typ 2; biến chứng thận; rối loạn chuyển hóa lipid máu; viêm họng mạn; thoái hóa cột sống ngực; tăng kali máu; có u sụn vai cũng cần xem xét mức án phù hợp. Hội đồng xét xử cân nhắc vai trò của các bị cáo để quyết định hình phạt theo quy định tại Điều 17 và Điều 58 Bộ luật Hình sự. Các bị cáo Nguyễn Tiến D, Trần Thị L và Lê Huy N1 bị áp dụng 01 tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự theo điểm g khoản 1 Điều 52 BLHS nhưng các bị cáo đều có nhiều tình tiết giảm nhẹ TNHS theo khoản 1 Điều 51 BLHS. Trong đó: Bị cáo Nguyễn Tiến D và Trần Thị L có 03 tình tiết giảm nhẹ TNHS theo khoản 1 Điều 51 BLHS và bị cáo Lê Huy N1 có 02 tình tiết giảm nhẹ TNHS theo khoản 1 Điều 51 BLHS và các bị cáo đều có nhiều tình tiết giảm nhẹ TNHS theo khoản 2 Điều 51 BLHS, Do đó, HĐXX thấy đề nghị về việc áp dụng khoản 1 Điều 54 BLHS để quyết định một hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt được áp dụng đối với bị cáo Trần Thị Len . Áp dụng khoản 2 Điều 54 BLHS đối với bị cáo Nguyễn Tiến D và bị cáo Lê Huy N1 như đề nghị của các luật sư và đề nghị của KSV theo Điều 54 BLHS tại phiên tòa là có cơ sở để chấp nhận. Tuy nhiên, đối với đề nghị của Luật sư bào chữa cho bị cáo Lê Huy N1 về việc đề nghị áp dụng Điều 65 BLHS cho bị cáo được hưởng án treo để có điều kiện chữa bệnh là không có cơ sở để chấp nhận.

[5] Về những người liên quan:

Đối với Phạm Đăng T11: Ngày 27/11/2024, Cơ quan điều tra hình sự T17 đã ra Quyết khởi tố bị can đối với bị can T11 theo khoản 2 Điều 174 Bộ luật Hình sự. Do bị can T11 đã bỏ trốn nên ngày 03/12/2024, Cơ quan Điều tra hình sự Tổng cục T17 Quốc phòng ra Quyết định truy nã đối với bị can T11. Đến ngày 09/12/2024, Cơ quan điều tra hình sự Tổng cục T17 Quốc phòng ra Quyết

định tách vụ án hình sự, tạm đình chỉ điều tra vụ án, tạm đình chỉ điều tra đối với bị can Phạm Đăng T11; là có cơ sở.

Đối với ông Phạm Văn Đ1: Ông Đ1 là người giới thiệu bị cáo Nguyễn Tiến D với các bị cáo Trần Thị L, Phạm Đăng T11. Tuy nhiên, ông Đ1 không biết, không tham gia vào việc trao đổi, thỏa thuận giữa bị cáo D và các bị cáo L, T11. Bản thân ông Đ1 không được hưởng lợi gì từ việc này. Do đó, không có căn cứ xem xét trách nhiệm hình sự đối với ông Phạm Văn Đ1 về hành vi đồng phạm và không tố giác tội phạm; là có cơ sở.

Đối với bà Nguyễn Thị Bách T7: Bà T7 là người giới thiệu bị cáo Lê Huy N1 với bị cáo Nguyễn Tiến D. Tuy nhiên, bà T7 không biết hành vi phạm tội của bị cáo D và bị cáo N1, bà T7 không được hưởng lợi gì từ hành vi phạm tội của các bị cáo. Do đó, không có căn cứ xem xét trách nhiệm hình sự đối với bà Nguyễn Thị Bách T7; là có cơ sở.

Đối với bà Vũ Thị N5 (nơi thường trú: Xã K, thành phố V, tỉnh Phú Thọ): bà N5 nhận 400.000.000 đồng của bà Vũ Thị N6 và đưa toàn bộ cho bị cáo D để xin việc cho bà N6 vào Tổng cục T12. Sau khi chuyển tiền, bà N5 đề nghị trực tiếp gặp mặt người xin việc nhưng bị cáo D không đồng ý, do đó bà N5 đã yêu cầu bị cáo D không xin việc cho bà N6, đồng thời sử dụng tiền của bản thân có sẵn trả lại toàn bộ số tiền 400.000.000 đồng cho bà Vũ Thị N6; bà N5 và bị cáo D đã thống nhất khấu trừ số tiền vào khoản nợ trước đó giữa hai người. Xét thấy hành vi trên của bị cáo D và bà N5 chưa gây ra hậu quả nên Cơ quan điều tra không xem xét trách nhiệm hình sự đối với bị can D và bà N5; là có cơ sở.

[6] Về biện pháp tư pháp:

Các bị cáo Lê Huy N1, Nguyễn Tiến D và Trần Thị L đã đồng phạm chiếm đoạt của bị hại Lê Văn T5 số tiền 550.000.000 đồng, (Bị cáo Lê Huy N1 chiếm đoạt 100.000.000 đồng, bị cáo Nguyễn Tiến D chiếm đoạt 50.000.000 đồng và bị cáo Trần Thị L chiếm đoạt 400.000.000 đồng); chiếm đoạt của bị hại Nguyễn Đức Bằng G số tiền 700.000.000 đồng (Bị cáo Lê Huy N1 chiếm đoạt 100.000.000 đồng, bị cáo Nguyễn Tiến D chiếm đoạt 100.000.000 đồng và bị cáo Trần Thị L chiếm đoạt 500.000.000 đồng); các bị cáo Nguyễn Tiến D và Trần Thị L đã đồng phạm chiếm đoạt của bị hại Mai Đình T6 số tiền 500.000.000 đồng, (Bị cáo Nguyễn Tiến D chiếm đoạt 80.000.000 đồng, bị cáo Trần Thị L chiếm đoạt 420.000.000 đồng); bị cáo Nguyễn Tiến D và Phạm Đăng T11 chiếm đoạt của bị hại Nguyễn Huy L1 số tiền 200.000.000 đồng. Do, bị can Phạm Đăng T11 đang bỏ trốn nên trách nhiệm bồi thường thiệt hại thuộc về bị cáo Nguyễn Tiến D.

Căn cứ khoản 1 Điều 48 Bộ luật Hình sự; khoản 1 các Điều 584, 585, 587 và Điều 589 Bộ luật Dân sự:

Buộc các bị cáo Lê Huy N1, Nguyễn Tiến D và Trần Thị L phải có trách nhiệm bồi thường cho bị hại Lê Văn T5 tổng số tiền là 550.000.000 đồng, theo số tiền mà các bị cáo đã chiếm đoạt, cụ thể: Lê Huy N1 phải bồi thường

100.000.000 đồng, Nguyễn Tiến D phải bồi thường 50.000.000 đồng, Trần Thị L phải bồi thường 400.000.000 đồng. Quá trình giải quyết vụ án các bị cáo đã bồi thường được số tiền 390.000.000 đồng, (Bị cáo Lê Huy N1 đã bồi thường xong số tiền 100.000.000 đồng nên cần được ghi nhận; bị cáo Nguyễn Tiến D được gia đình bị cáo L hỗ trợ bồi thường thay bị cáo 20.000.000 đồng, bị cáo Trần Thị L đã bồi thường được 270.000.000 đồng, trong đó có 70.000.000 đồng bị cáo L trả bị cáo D để bồi thường); các bị cáo đã nộp 145.000.000 đồng để bồi thường, (Bị cáo Trần Thị L có con trai là Phạm Bảo L4 đã nộp 30.000.000 đồng để bồi thường, bị cáo Nguyễn Tiến D có vợ là Nguyễn Thị N nộp số tiền 30.000.000 để bồi thường, bị cáo Lê Huy N1 có con trai là Lê Tuấn H1 nộp 85.000.000 đồng, bị cáo N1 đồng ý cho bị cáo L số tiền 85.000.000 đồng để bồi thường). Như vậy, bị cáo Trần Thị L còn phải bồi thường cho bị hại Lê Văn T5 số tiền 15.000.000 đồng.

Buộc các bị cáo Lê Huy N1, Nguyễn Tiến D và Trần Thị L phải có trách nhiệm bồi thường cho bị hại Nguyễn Đức Bằng G tổng số tiền là 700.000.000 đồng, theo số tiền mà các bị cáo đã chiếm đoạt, cụ thể: Lê Huy N1 phải bồi thường 100.000.000 đồng, Nguyễn Tiến D phải bồi thường 100.000.000 đồng, Trần Thị L phải bồi thường 500.000.000 đồng. Quá trình giải quyết vụ án các bị cáo đã bồi thường được số tiền 250.000.000 đồng (Bị cáo Lê Huy N1 đã bồi thường xong số tiền 100.000.000 đồng nên cần được ghi nhận, bị cáo Nguyễn Tiến D được gia đình bị cáo L hỗ trợ bồi thường thay bị cáo 50.000.000 đồng, bị cáo Trần Thị L đã nhờ gia đình bồi thường được 100.000.000 đồng); các bị cáo đã nộp 165.000.000 đồng để bồi thường, (Bị cáo Nguyễn Tiến D đã nhờ vợ là Nguyễn Thị N nộp số tiền 50.000.000 đồng để bồi thường; bị cáo Trần Thị L có con trai là Phạm Bảo L4 đã nộp 30.000.000 đồng để bồi thường và bị cáo Lê Huy N1 có con trai là Lê Tuấn H1 nộp 85.000.000 đồng, bị cáo N1 đồng ý cho bị cáo L số tiền 85.000.000 đồng để bồi thường). Như vậy bị cáo Trần Thị L còn phải bồi thường cho bị hại Nguyễn Đức Bằng G số tiền 285.000.000 đồng.

Buộc các bị cáo Nguyễn Tiến D và Trần Thị L phải có trách nhiệm bồi thường cho bị hại Mai Đình T6 tổng số tiền là 500.000.000 đồng, theo số tiền mà các bị cáo đã chiếm đoạt. Xét thấy: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án là ông Mai Đình L2 đã trả lại cho bị hại Mai Đình T6 số tiền 500.000.000 đồng (trong đó có số tiền 300.000.000 đồng bị cáo Nguyễn Tiến D trả và ông L2 bỏ ra 200.000.000 đồng để trả thay các bị cáo). Do đó, buộc các bị cáo Nguyễn Tiến D và Trần Thị L phải có trách nhiệm bồi hoàn toàn bộ số tiền chiếm đoạt của bị hại Mai Đình T6 mà ông Mai Đình L2 đã trả thay, cụ thể: Bị cáo Nguyễn Tiến D phải bồi hoàn 80.000.000 đồng, bị cáo Trần Thị L phải bồi hoàn 420.000.000 đồng; các bị cáo đã bồi hoàn được số tiền 465.000.000 đồng (Bị cáo Nguyễn Tiến D đã trả cho bị hại T6 thông qua ông L2 số tiền 300.000.000 đồng, trong đó có 121.000.000 đồng của bị cáo L trả bị cáo D để trả cho ông L2, số tiền còn lại là 99.000.000 đồng bị cáo D đồng ý cho bị cáo L để bồi hoàn; bị cáo L đã nhờ gia đình bồi hoàn cho ông L2 165.000.000 đồng) và bị cáo Trần Thị L có con trai là Phạm Bảo L4 đã nộp 35.000.000 đồng để bồi

hoàn. Như vậy Bị cáo D đã bồi hoàn xong số tiền 80.000.000 đồng nên cần được ghi nhận; buộc bị cáo Trần Thị L còn phải bồi hoàn cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án là ông Mai Đình L2 số tiền 35.000.000 đồng; ghi nhận: Bị cáo đã nhờ gia đình nộp 35.000.000 đồng để bồi hoàn.

Buộc bị cáo Tiến D phải bồi thường cho bị hại Nguyễn Huy L1 tổng số tiền là 200.000.000 đồng; quá trình giải quyết vụ án bị cáo Nguyễn Tiến D đã bồi thường xong số tiền 200.000.000 đồng nên cần được ghi nhận. Trách nhiệm hoàn trả giữa Nguyễn Tiến D và Phạm Đăng T11 khi nào bắt được Phạm Đăng T11 được giải quyết bằng vụ án khác.

Tại phiên tòa những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án Nguyễn Hồng L3, Nguyễn Thị N, Phạm Bảo L4, Phạm Ngọc S và Lê Tuấn H1 có quan điểm đã đứng ra bồi thường, nộp số tiền cho các bị cáo để bồi thường cho bị hại và không yêu cầu bị cáo phải hoàn trả số tiền đã bồi thường và đã nộp để bồi thường nên xét thấy cần ghi nhận.

[7] Về xử lý vật chứng:

Đối với 01 chiếc máy tính bảng nhãn hiệu S2, đã qua sử dụng có số IMEI: 358893199984028. Đây là tài sản không liên quan đến vụ án của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án là bà Nguyễn Thị N nên căn cứ điểm a khoản 3 Điều 106 BLTTHS cần trả lại cho bà Nguyễn Thị N.

Đối với 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu Samsung, đã qua sử dụng, có số IMEI 1: 356646104412291, IMEI 2: 356647104412299 kèm 02 thẻ sim, trong đó: 01 (một) thẻ sim tại mặt ngoài có dãy số: 8984048000322744205 và 01 (một) thẻ sim tại mặt ngoài có dãy số: 8984048851000336138. Đây là tài sản của bị cáo Nguyễn Tiến D không liên quan đến hành vi phạm tội nên căn cứ điểm a khoản 3 Điều 106 BTTLHS cần trả lại cho bị cáo Nguyễn Tiến D.

Đối với 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu Iphone, màu trắng, đã qua sử dụng, có số IMEI: 357818707265249 kèm 01 (một) thẻ sim tại mặt ngoài có dãy số: 89840200021587148377. Đây là tài sản của bị cáo Trần Thị L; không liên quan đến hành vi phạm tội. Tuy nhiên, do bị cáo còn phải có trách nhiệm bồi thường thiệt hại nên xét thấy cần áp dụng khoản 1 Điều 106 BLTTHS tiếp tục tạm giữ để đảm bảo thi hành án.

Chuyển lưu hồ sơ vụ án: 01 (một) USB màu đen nhãn hiệu Lexar 3.0 32 GB đã qua sử dụng của bị cáo Lê Huy N1.

Đối với 266 tờ giấy; 04 USB; 01 đơn yêu cầu đăng ký thay đổi, sửa chữa sai sót đề ngày 11/6/2018; 01 đơn yêu cầu xóa đăng ký thế chấp đề ngày 11/6/2018; 02 Bản cam kết ghi họ và tên “Nguyễn Tiến D”; 01 Biên bản bàn giao tài sản bảo đảm cho Ngân hàng B1 chi nhánh Sở giao dịch đề ngày 14/6/2018; 01 điện thoại Iphone có số IMEI 1: 356343101659468, IMEI 2: 356343101731317; 01 thẻ sim tại mặt ngoài có dãy số: 8984048000902728622; 01 thẻ CCCD mang tên Trần Thị L; 01 CCCD mang tên Nguyễn Tiến D; 01 thẻ CCCD mang tên Lê Huy N1. Trong quá trình giải quyết vụ án. Cơ quan điều tra

đã trả cho các chủ sở hữu, người quản lý hợp pháp theo quy định của pháp luật nên HĐXX không xem xét lại nữa.

[8] Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 135, khoản 2 Điều 136 BLTTHS; Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13 của Quốc hội; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Các bị cáo Nguyễn Tiến D, Trần Thị L và Lê Huy N1 mỗi bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm là 200.000 đồng. Đối với bị cáo Trần Thị L còn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá là 5% của số tiền còn phải bồi thường; cụ thể: $300.000.000 \text{ đồng} \times 5\% = 15.000.000 \text{ đồng}$.

Vì các lẽ trên, căn cứ điểm g khoản 2 Điều 260 Bộ luật Tố tụng hình sự,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Về hình sự:

Tuyên bố các bị cáo Trần Thị L, Nguyễn Tiến D và Lê Huy N1 phạm tội: “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 17; Điều 58; khoản 1 Điều 54; khoản 1 Điều 38 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Trần Thị L 07 (bảy) năm 06 (sáu) tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày tạm giam (ngày 17/5/2024).

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 17; Điều 58; khoản 2 Điều 54; khoản 1 Điều 38 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Nguyễn Tiến D 04 (bốn) năm 06 (sáu) tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày tạm giam (ngày 18/8/2023).

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 17; Điều 58; khoản 2 Điều 54; khoản 1 Điều 38 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Lê Huy N1 03 (ba) năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày đi thi hành án (được trừ thời gian đã bị tạm giam từ ngày 04/3/2024 đến ngày 22/5/2024).

2. Về biện pháp tư pháp:

Áp dụng khoản 1 Điều 48 Bộ luật Hình sự; khoản 1 các Điều 584, 585, 587 và Điều 589 Bộ luật Dân sự:

Buộc các bị cáo Lê Huy N1, Nguyễn Tiến D và Trần Thị L phải có trách nhiệm bồi thường cho bị hại Lê Văn T5 tổng số tiền là 550.000.000 đồng; trong đó: Bị cáo Lê Huy N1 phải bồi thường 100.000.000 đồng, ghi nhận đã bồi thường xong 100.000.000 đồng; bị cáo Nguyễn Tiến D phải bồi thường 50.000.000 đồng, đã bồi thường 20.000.000 đồng, buộc bị cáo Nguyễn Tiến D còn phải bồi thường 30.000.000 (ba mươi triệu) đồng, ghi nhận đã nộp số tiền 30.000.000 đồng, được trích từ số tiền nộp 345.000.000 đồng tại Phòng Thi hành án BTM theo biên lai thu tiền số 0003609 ngày 12/3/2025 để bồi thường; bị cáo Trần Thị L phải bồi thường 400.000.000 đồng, đã bồi thường

270.000.000 đồng, buộc bị cáo Trần Thị L còn phải bồi thường 130.000.000 đồng, ghi nhận đã nộp 115.000.000 đồng được trích từ số tiền nộp 345.000.000 đồng tại Phòng Thi hành án BTM theo biên lai thu tiền số 0003609 ngày 12/3/2025 để bồi thường; buộc bị cáo Trần Thị L còn phải bồi thường 15.000.000 (mười lăm triệu) đồng.

Buộc các bị cáo Lê Huy N1, Nguyễn Tiến D và Trần Thị L phải có trách nhiệm bồi thường cho bị hại Nguyễn Đức Bằng G tổng số tiền là 700.000.000 đồng; trong đó: Bị cáo Lê Huy N1 phải bồi thường 100.000.000 đồng, ghi nhận đã bồi thường xong 100.000.000 đồng; bị cáo Nguyễn Tiến D phải bồi thường 100.000.000 đồng, đã bồi thường 50.000.000 đồng, buộc bị cáo Nguyễn Tiến D còn phải bồi thường 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng, ghi nhận đã nộp 50.000.000 đồng được trích từ số tiền nộp 345.000.000 đồng tại Phòng Thi hành án BTM theo biên lai thu tiền số 0003609 ngày 12/3/2025 để bồi thường; bị cáo Trần Thị L phải bồi thường 500.000.000 đồng, đã bồi thường 100.000.000 đồng, buộc bị cáo Trần Thị L còn phải bồi thường 400.000.000 đồng, ghi nhận đã nộp 115.000.000 đồng được trích từ số tiền nộp 345.000.000 đồng tại Phòng Thi hành án BTM theo biên lai thu tiền số 0003609 ngày 12/3/2025 để bồi thường, buộc bị cáo Trần Thị L còn phải bồi thường 285.000.000 (hai trăm tám mươi lăm triệu) đồng.

Buộc các bị cáo Nguyễn Tiến D và Trần Thị L phải có trách nhiệm bồi hoàn cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án là ông Mai Đình L2 tổng số tiền 500.000.000 đồng, trong đó: Bị cáo Nguyễn Tiến D phải bồi hoàn 80.000.000 đồng, ghi nhận bị cáo bồi hoàn xong 80.000.000 đồng; bị cáo Trần Thị L phải bồi hoàn 420.000.000 đồng, đã bồi hoàn 385.000.000 đồng, buộc bị cáo Trần Thị L còn phải bồi hoàn cho ông Mai Đình L2 35.000.000 (ba mươi lăm) triệu đồng, ghi nhận: Bị cáo đã nộp 35.000.000 đồng, được trích từ số tiền nộp 345.000.000 đồng tại Phòng Thi hành án BTM theo biên lai thu tiền số 0003609 ngày 12/3/2025 để bồi bồi hoàn.

Buộc, bị cáo Nguyễn Tiến D phải bồi thường cho bị hại Nguyễn Huy L1 tổng số tiền là 200.000.000 đồng; ghi nhận: Bị cáo Nguyễn Tiến D đã bồi thường xong số tiền 200.000.000 đồng cho bị hại. Trách nhiệm hoàn trả giữa bị cáo Nguyễn Tiến D và Phạm Đăng T11 khi nào bắt được Phạm Đăng T11 được giải quyết bằng vụ án khác.

Ghi nhận: Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án Nguyễn Hồng L3, Nguyễn Thị N, Phạm Bảo L4, Phạm Ngọc S và Lê Tuấn H1 không yêu cầu các bị cáo phải hoàn trả số tiền đã bồi thường và đã nộp để bồi thường thay cho các bị hại.

Áp dụng Điều 357 Bộ luật Dân sự, kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được bồi thường, bồi hoàn; nếu bên có nghĩa vụ thi hành án chậm trả tiền thì họ còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Về xử lý vật chứng:

Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 106 BLTTHS trả lại: 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu Samsung, màu đen, đã qua sử dụng, có số IMEI 1: 356646104412291, IMEI 2: 356647104412299 kèm 01 (một) thẻ sim tại mặt ngoài có dãy số: 8984048000322744205 và 01 (một) thẻ sim tại mặt ngoài có dãy số: 8984048851000336138 cho bị cáo Nguyễn Tiến D và trả lại: 01 chiếc máy tính bảng nhãn hiệu S2, đã qua sử dụng có số IMEI: 358893199984028 cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án là bà Nguyễn Thị N.

Áp dụng khoản 1 Điều 106 BLTTHS tiếp tục tạm giữ 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu Iphone, màu trắng, đã qua sử dụng, có số IMEI: 357818707265249 kèm 01 (một) thẻ sim tại mặt ngoài có dãy số: 89840200021587148377 của bị cáo Trần Thị L để đảm bảo thi hành án.

Các đồ vật, tài sản nêu trên có đặc điểm theo biên bản bắt bị can để tạm giam và biên bản khám xét ngày 18/8/2023; biên bản tạm giữ tài sản, đồ vật, tài liệu ngày 17/5/2024 của Cơ quan ĐTHS Tổng cục I và biên bản giao nhận đồ vật, tài liệu, vật chứng ngày 09/12/2024 của Viện kiểm sát quân sự Thủ đô Hà Nội.

4. Về án phí:

Áp dụng khoản 2 Điều 135, khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự, bị cáo Nguyễn Tiến D, bị cáo Trần Thị L và bị cáo Lê Huy N1 mỗi bị cáo phải chịu 200.000 (hai trăm nghìn) đồng án phí hình sự sơ thẩm. Bị cáo Trần Thị L phải chịu 15.000.000 (mười lăm triệu) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo:

Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (ngày 17/6/2025) đối với người có mặt tại phiên tòa hoặc kể từ ngày nhận được bản án đối với người vắng mặt tại phiên tòa; bị cáo, bị hại và đương sự có quyền kháng cáo bản án này lên Tòa án quân sự Trung ương./.

Nơi nhận:

- Các Bị cáo (03);
- Người bào chữa (07);
- Bị hại (04);
- NCQLNVLQ (06);
- VKSQS Thủ đô Hà Nội;
- VKSQS Trung ương;
- CQĐTHSTCII-BQP;
- CQTHAHS TĐHN;
- Phòng THA BTTM;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Phân trại Tạm giam T771;
- TAQS Trung ương (2);
- Lưu HSVA, THA, VT.

3// Đỗ Ngọc Bình